

Bản án số: 79/2025/DS-ST
Ngày: 06 - 9 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hiền
2. Ông Ngô Bá Đức

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 173/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2025/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 71/2025/QĐST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Trương Minh Sử N, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Nay là ấp P, xã A, tỉnh Vĩnh Long. *(Xin vắng mặt)*

2/ Bị đơn: Bà Đặng Thị L, sinh năm 1950; Bà Đặng Thị Ngọc D, sinh năm 1986; Cùng cư trú: Ấp A1, xã A2, huyện M, tỉnh Bến Tre; Nay là ấp A1, xã T, tỉnh Vĩnh Long. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn ông Trương Minh Sử N trình bày:

Vào ngày 17 tháng 10 năm 2023, ông có cho bà Đặng Thị L và bà Đặng Thị Ngọc D vay số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 (sáu) tháng tính từ ngày 17 tháng 10 năm 2023 đến ngày 17 tháng 4 năm 2024, lãi suất vay thỏa thuận là 2.5%/tháng. Trong thời hạn của hợp đồng vay, bà L và bà D đã trả lại cho ông số tiền gốc là 14.500.000 đồng. Số tiền còn lại là 25.500.000 đồng khi hết hạn của hợp đồng vay và cho đến hiện nay, bà L và bà D cũng chưa trả lại cho ông mặc dù ông đã nhiều lần yêu cầu. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Đặng Thị L và bà Đặng Thị Ngọc D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền vay gốc còn lại là 25.500.000 đồng, yêu cầu tính lãi chậm trả từ

ngày hết hạn của hợp đồng vay đến ngày Toà xét xử với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Bị đơn bà Đặng Thị L và bà Đặng Thị Ngọc D vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà nên không có lời trình bày, không gửi văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Toà án xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Trương Minh Sử N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Đặng Thị L và bà Đặng Thị Ngọc D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ vay và tiền lãi theo hợp đồng nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông N cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của ông bị xâm phạm bởi việc vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng của bà L và bà D nên ông có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 68 và Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà L và bà D có nơi cư trú tại ấp A1, xã A2, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp A1, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Ông N có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông N. Bà L và bà D đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà L và bà D.

[5] Xét yêu cầu trả tiền nợ vay của ông N, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông N trình bày vào ngày 17 tháng 10 năm 2023, ông có cho bà L và bà D vay số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 (sáu) tháng tính từ ngày 17 tháng 10 năm 2023 đến ngày 17 tháng 4 năm 2024, lãi suất vay thỏa thuận là 2.5%/tháng, bà L và bà D có ký tên và ghi rõ họ tên vào Hợp đồng vay tiền đề ngày 17 tháng 10 năm 2023 mà ông đã giao nộp cho Tòa án. Trong thời hạn của hợp đồng vay, bà L và bà D có trả lại cho ông số tiền gốc là 14.500.000 đồng, còn lại 25.500.000 đồng. Tuy N, từ khi hết hạn của hợp đồng vay cho đến nay, bà L và bà D không trả cho ông số tiền còn lại mặc dù ông đã nhiều lần yêu cầu.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án cho bà L và bà D, hai bà đã biết rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn nhưng không gửi văn bản nêu ý kiến hay phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Toà án xem xét. Toà án cũng đã thông báo cho bà L và bà D đến Toà tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải với nguyên đơn nhưng hai bà đều không đến. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản của nguyên đơn đưa ra thì nguyên đơn không phải chứng minh.

Từ các lý do trên, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bà L và bà D còn nợ ông N số tiền 25.500.000 đồng như ông N trình bày và buộc bà L, bà D có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông N số tiền này là phù hợp.

[6] Xét yêu cầu tính tiền lãi chậm trả của ông N, Hội đồng xét xử nhận định: Bà L và bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng nên hai bà phải có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 3 Điều 440 của Bộ luật Dân sự. Hợp đồng vay tài sản giao kết giữa ông N và bà L, bà D không thỏa thuận về mức lãi chậm trả nên mức lãi suất được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Ông N yêu cầu tính lãi chậm trả của số tiền vay gốc còn lại là 25.500.000 đồng từ ngày hết hạn của hợp đồng vay đến ngày Toà xét xử là 16 tháng 19 ngày với mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 3.520.000 đồng, là phù hợp với các quy định nói trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[7] Xét về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông N được chấp nhận nên ông N không phải chịu án phí và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bà L và bà D có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả cho ông N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 288, 357, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các điều 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Minh Sử N.

Buộc bị đơn bà Đặng Thị L và bà Đặng Thị Ngọc D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trương Minh Sử N số tiền vay gốc là 25.500.000 (hai mươi lăm triệu năm trăm nghìn) đồng và tiền lãi là chậm trả là 3.520.000 (ba triệu năm trăm hai mươi nghìn) đồng. Tổng cộng là 29.020.000 (hai mươi chín triệu không trăm hai mươi nghìn) đồng.

Về án phí:

- Bà Đặng Thị L và bà Đặng Thị Ngọc D có nghĩa vụ liên đới chịu là 1.451.000 (một triệu bốn trăm năm mươi một nghìn) đồng.

- Hoàn trả cho ông Trương Minh Sử N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 679.000 (sáu trăm bảy mươi chín nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011840 ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự (3b);
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long (1b);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1b)
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1b);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Đinh Thị Kim Ngân